

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

FACTORS AFFECTING CAPITAL ADEQUACY RATIO IN VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS

Ngày nhận bài : 15/10/2020
Ngày nhận kết quả phản biện : 16/12/2020
Ngày duyệt đăng : 27/5/2021

ThS. Nguyễn Thị Minh Hương
Trường Đại học Tài chính - Kế toán

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu là xác định nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng với tác động cố định (FEM) và tác động ngẫu nhiên (REM) để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ an toàn vốn của 28 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2015 đến 2019. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) có tác động tích cực đến tỷ lệ an toàn vốn. Trong khi đó, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLR), quy mô ngân hàng (SIZE), hệ số đòn bẩy tài chính (LEV), tỷ lệ huy động vốn trên tổng tài sản (DAR), tăng trưởng kinh tế (GDPG), tỷ lệ lạm phát (INF) có tác động tiêu cực đến tỷ lệ an toàn vốn. Tỷ lệ nợ xấu (NPL), tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (LAR) và lãi suất cho vay (IR) không có ý nghĩa thống kê.

Từ khóa: Vốn ngân hàng, tỷ lệ an toàn vốn, ngân hàng thương mại, Việt Nam.

ABSTRACT

The main objective of the study is to identify the factors affecting the capital adequacy ratio in Vietnamese commercial banks. The study employs the regression of panel data with fixed effects model (FEM) and random effects model (REM) for 28 commercial banks in Vietnam for the period from 2015 to 2019 to analysis determinants of capital adequacy ratio. The findings from this study indicate that return on assets (ROA) are positively related to banks' capital adequacy ratio. In addition, loans loss reserves (LLR), bank size (SIZE), leverage (LEV), deposits on assets (DAR), economic growth (GDPG), inflation rate (INF) negatively affect banks' capital adequacy ratio. Non-Performing loan (NPL), loans on assets (LAR) and interest rate (IR) is not important factor with banks' capital adequacy ratio.

Key words: Bank capital, capital adequacy ratio, commercial banks, Vietnam.

1. Giới thiệu

Trên thế giới đã có rất nhiều nghiên cứu về tỷ lệ an toàn vốn. Trong những năm gần đây, việc xác định một tỷ lệ an toàn vốn hợp lý cho các NHTM nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu ở Việt Nam. Tỷ lệ an toàn vốn là thước đo quan trọng để đo mức độ an toàn hoạt động của ngân hàng, được các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực ngân hàng thuộc Ủy ban Basel dày công xây dựng và phát triển. Ở Việt Nam, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu là 9%, theo quy định tại Thông tư 22/2019/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước (NHNN).

Tỷ lệ an toàn vốn là một chỉ tiêu kinh tế phản ánh mối quan hệ giữa vốn tự có với tài sản có điều chỉnh rủi ro của NHTM. Tỷ lệ này thường được sử dụng để báo hiệu cho người gửi tiền trước rủi ro của ngân hàng và cũng nhằm mục đích tăng tính ổn định cũng như hiệu quả của hệ thống NHTM. Với tỷ lệ an toàn vốn này, nhà đầu tư có thể xác định được khả năng của ngân hàng trong việc thực hiện thanh toán các khoản nợ có thời hạn và các rủi ro.

Nghiên cứu này tập trung nghiên cứu các nhân tố chủ yếu tác động đến tỷ lệ an toàn vốn của các

NHTM Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019. Trên cơ sở của các kết quả đạt được từ nghiên cứu, một số khuyến nghị được đề xuất nhằm góp phần vào sự phát triển ổn định của NHTM nói riêng và hệ thống ngân hàng Việt Nam nói chung.

2. Các nghiên cứu thực nghiệm

Buyukslvarcil and Abdioglu (2011) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến CAR của 24 ngân hàng ở Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn 2006 - 2010. Tác giả sử dụng phương pháp phân tích hồi quy giữa tỷ lệ an toàn vốn với các biến độc lập. Kết quả phân tích cho thấy tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu có tương quan tỷ lệ nghịch với tỷ lệ an toàn vốn; trong khi đó tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng và tỷ suất lợi nhuận trên tài sản có tương quan tỷ lệ thuận với tỷ lệ an toàn vốn.

Shingjergji and Hyseni (2015) sử dụng phương pháp ước lượng hồi quy tuyến tính thông thường để đo lường tác động của các nhân tố đến CAR của các NHTM ở Albanian trong giai đoạn 2007 - 2014. Kết quả ước lượng cho thấy tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ cho vay trên tiền gửi, số nhân vốn chủ sở hữu có mối tương quan tỷ lệ nghịch với CAR; trong khi đó, quy mô tài sản có mối tương quan tỷ lệ thuận với CAR.

Đào và Ankenbrand (2014) đã dùng dữ liệu thống kê từ 11 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2013 để xác định tác động của một số biến số độc lập lên sự đủ vốn của các ngân hàng. Qua phân tích, tác giả kết luận rằng có một mối quan hệ có ý nghĩa giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản, rủi ro vốn và tỷ lệ vốn cổ đông trên tài sản rủi ro với CAR.

Thùy và Chi (2015) đã tiến hành nghiên cứu trên 22 NHTM Việt Nam từ năm 2007 đến năm 2013. Kết quả cho thấy có 4 yếu tố ảnh hưởng ngược chiều đến tỷ lệ an toàn vốn của các NHTM Việt Nam là quy mô của ngân hàng, khoản vay, tiền gửi và tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản. Trong khi đó, tỷ lệ đòn bẩy có mối quan hệ cùng chiều với CAR. Tính thanh khoản, khoản dự phòng rủi ro không có mối quan hệ với CAR.

Nhìn chung, đã có một số nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam về các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ an toàn vốn của NHTM. Tuy nhiên, những kết luận của các nghiên cứu này vẫn có sự khác biệt và gây tranh cãi. Các nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam được thực hiện trong các giai đoạn khác nhau, một số biến ngoại sinh như tăng trưởng kinh tế và lạm phát chưa được tính đến, chủ yếu tập trung vào các biến nội sinh (tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản, quy mô của ngân hàng, khoản dự phòng rủi ro...). Đây là khoảng trống nghiên cứu cho bài viết này, với mục tiêu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ an toàn vốn của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2015 - 2019, tác giả đã kế thừa các biến nội sinh ở các nghiên cứu trước đây; đồng thời, bổ sung các biến ngoại sinh vào nghiên cứu này.

3. Xây dựng các giả thuyết nghiên cứu

H1: Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng có tương quan đồng biến hoặc nghịch biến với tỷ lệ an toàn vốn.

H2: Tỷ lệ nợ xấu có tương quan đồng biến hoặc nghịch biến với tỷ lệ an toàn vốn.

H3: Quy mô ngân hàng có tương quan nghịch biến với tỷ lệ an toàn vốn.

H4: Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản có tương quan đồng biến với tỷ lệ an toàn vốn.

H5: Hệ số đòn bẩy tài chính có tương quan đồng biến hoặc nghịch biến với tỷ lệ an toàn vốn.

H6: Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản có tương quan nghịch biến với tỷ lệ an toàn vốn.

H7: Tỷ lệ huy động vốn trên tổng tài sản có tương quan nghịch biến với tỷ lệ an toàn vốn.

H8: Lãi suất cho vay có tương quan nghịch biến với tỷ lệ an toàn vốn.

H9: Tăng trưởng kinh tế có tương quan nghịch biến với tỷ lệ an toàn vốn.

H10: Tỷ lệ lạm phát có tương quan nghịch biến với tỷ lệ an toàn vốn.

Bảng 1. Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu

Nhân tố	Mối quan hệ	Tác giả đã nghiên cứu
Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng	+/-	Al-Sabbagh (2004), Thiam, (2009), Buyuksalvarcil and Abdioglu (2011), Mili và cộng sự (2014), Masood và Ansari (2016)
Tỷ lệ nợ xấu	+/-	Ahmad và cộng sự (2008), Abusharba và cộng sự (2013)
Quy mô ngân hàng	-	Kleff và Weber (2003), Wong và cộng sự (2005)
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	+	Rose và Hudgins (2008), Gropp và Heider (2007), Yuanjuan và Shishun (2012)
Hệ số đòn bẩy tài chính	+/-	Ahmet và Hasan (2011), Thủy và Chi (2015)
Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản	-	Buyuksalvarcil và Abdioglu (2011)
Tỷ lệ huy động vốn trên tổng tài sản	-	Asarkaya và Ozcan (2007), Bokhari và cộng sự (2012)
Lãi suất cho vay	-	Demirguc-Kunt và Detragiache (1997), Mili và cộng sự (2014)
Tăng trưởng kinh tế	-	Wong và cộng sự (2005), Asarkaya và Ozcan (2007)
Tỷ lệ lạm phát	-	Akhter và Daly (2009), Shaddady và Moore (2015)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

4. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở dữ liệu

Nghiên cứu này được tiến hành trên mẫu nghiên cứu bao gồm 28 NHTM tại Việt Nam. Cơ sở để chọn các ngân hàng này là các NHTM cổ phần niêm yết. Vì vậy, có thể kết luận rằng mẫu nghiên cứu được chọn có tính đại diện cho các NHTM.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp nghiên cứu định lượng, sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng với mô hình các ảnh hưởng cố định (Fixed Effects - FEM) và mô hình các ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random Effects - REM) để phân tích các nhân tố tác động đến tỷ lệ an toàn vốn của các NHTM Việt Nam. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn sử dụng kiểm định Hausman để kiểm tra xem mô hình với hiệu ứng FEM hay REM là phù hợp hơn trong nghiên cứu này.

4.3. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu được xây dựng nhằm mục đích tìm hiểu tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng *i* trong khoảng thời gian *t*:

$$CAR_{it} = \beta_0 + \beta_1 LLR_{it} + \beta_2 NPL_{it} + \beta_3 SIZE_{it} + \beta_4 ROA_{it} + \beta_5 LEV_{it} + \beta_6 LAR_{it} + \beta_7 DAR_{it} + \beta_8 IR_{it} + \beta_9 GDPR_{it} + \beta_{10} INF_{it} + u_{it} \quad (1)$$

Bảng 2. Mô tả các biến đo lường được sử dụng trong nghiên cứu

Biến	Diễn giải	Cách xác định
► Biến phụ thuộc		
CAR	Tỷ lệ an toàn vốn được tính theo Thông tư 22/2019/TT-NHNN	Vốn tự có Tổng tài sản Có rủi ro
► Các biến độc lập		
LLR	Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng	Tỷ lệ giữa mức dự phòng rủi ro tín dụng và tổng dư nợ của khách hàng
NPL	Tỷ lệ nợ xấu	Tỷ lệ giữa tổng nợ nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn), nhóm 4 (Nợ nghi ngờ), nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) và tổng dư nợ của khách hàng
SIZE	Quy mô ngân hàng	Logarit tự nhiên của tổng tài sản

ROA	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	Tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế và tổng tài sản
LEV	Hệ số đòn bẩy tài chính	Tỷ lệ giữa tổng nợ và tổng vốn chủ sở hữu
LAR	Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản	Tỷ lệ giữa tổng cho vay trên tổng tài sản
DAR	Tỷ lệ huy động vốn trên tổng tài sản	Tỷ lệ giữa tổng tiền gửi của khách hàng và tổng tài sản
IR	Lãi suất cho vay	Lãi suất cho vay của NHTM
GDPR	Tăng trưởng kinh tế	Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam (theo giá năm 2010)
INF	Tỷ lệ lạm phát	Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam trong các năm

Nguồn: Tóm tắt của tác giả

5. Kết quả nghiên cứu

Tác giả tiến hành phân tích hồi quy đa biến bằng phương pháp phân tích dữ liệu bảng với các ảnh hưởng cố định (FEM) và các ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM). Sau đó, tiến hành kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình FEM hay REM. Kết quả phân tích được trình bày trong bảng 3 như sau:

Bảng 3. Kết quả ước lượng mô hình với tác động cố định và tác động ngẫu nhiên

	Mô hình REM	Mô hình FEM
β_0	0,5754 (0,000)	0,6234 (0,000)
Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLR)	-1,9743 (0,000)***	-1,8675 (0,000)***
Tỷ lệ nợ xấu (NPL)	-1,5643 (0,501)	-1,6473 (0,703)
Quy mô ngân hàng (SIZE)	-0,0178 (0,000)***	-0,0193 (0,000)***
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)	0,6754 (0,070)*	0,6647 (0,085)*
Hệ số đòn bẩy tài chính (LEV)	-0,2574 (0,014)**	-0,2451 (0,019)**
Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (LAR)	-0,0123 (0,521)	-0,0324 (0,769)
Tỷ lệ huy động vốn trên tổng tài sản (DAR)	-0,0634 (0,007)***	-0,0691 (0,006)***
Lãi suất cho vay (IR)	-0,0501 (0,675)	-0,0592 (0,693)
Tăng trưởng kinh tế (GDPR)	-1,4532 (0,004)***	-1,4869 (0,003)***
Tỷ lệ lạm phát (INF)	-0,1279 (0,083)*	-0,1403 (0,076)*
R-Squared	0,609	0,560
F-Stat.	16,87	17,37
Durbin-Watson	1,719	1,635
VIF	2,713	2,965
Số quan sát (Observations)	140	140
Giá trị P-value của kiểm định Hausman: 0,1016		
Giá trị P-value của kiểm định Wald: 0,0713		

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

*Ghi chú: *, **, *** chỉ ra các hệ số hồi quy lần lượt có ý nghĩa thống kê tại 10%, 5%, 1%*

- Kiểm định hiện tượng tự tương quan và đa cộng tuyến:

VIF (variance inflation factor) là chỉ tiêu được dùng để kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến của

phương trình hồi quy. Nếu $VIF > 10$ sẽ có hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả hồi quy trên cho VIF đều nhỏ hơn 10, cụ thể là hiệu ứng Fixed effect $VIF = 2,965$ và hiệu ứng Random effect $VIF = 2,713$. Như vậy, hoàn toàn không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra trong mô hình hồi quy trên.

Để kiểm tra hiện tượng tự tương quan trong kinh tế lượng thường dùng chỉ tiêu Durbin Watson, nếu chỉ tiêu này nằm trong khoảng (1,5 - 2,5) (Baltagi, 2005) thì mô hình hồi quy không xảy ra hiện tượng tự tương quan. Kết quả cũng cho thấy chỉ tiêu D-W nằm trong khoảng xác định, cụ thể là bằng 1,635 (Hiệu ứng Fixed effect) và 1,719 (Hiệu ứng Random effect), nghĩa là mô hình hồi quy hoàn toàn không bị hiện tượng tự tương quan.

- *Kiểm định phương sai sai số:*

Để kiểm định phương sai sai số có đồng nhất hay không tác giả sử dụng kiểm định Wald. Nếu giá trị p-value $> 0,05$ thì không tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Kết quả cho thấy: Giá trị P-value trong kiểm định Wald lớn hơn 0,05; từ đó có thể đi đến kết luận không tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi trong mô hình nghiên cứu.

- *Kiểm định Hausman:*

Để kiểm định xem mô hình Fixed effects hay Random effects là mô hình phù hợp hơn trong việc nghiên cứu tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến CAR của các NHTM Việt Nam ta sử dụng kiểm định Hausman. Kết quả cho thấy: Giá trị P-value trong kiểm định Hausman lớn hơn 0,05, từ đó có thể đi đến kết luận bác bỏ giả thiết H_0 , nghĩa là mô hình Random effects là mô hình phù hợp hơn trong nghiên cứu. Trong mô hình REM, hệ số xác định $R^2 = 0,609$ cho thấy các biến độc lập trong mô hình có khả năng giải thích được 60,9% sự biến thiên của biến CAR.

6. Tóm tắt kết quả và một số khuyến nghị

6.1. Tóm tắt kết quả

- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) có mối tương quan cùng chiều với tỷ lệ an toàn vốn ở mức ý nghĩa 10%. Tương quan cùng chiều này phù hợp với kết quả thực nghiệm của Yuanjuan và Shishun (2012).

- Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLR) có mối quan hệ ngược chiều với tỷ lệ an toàn vốn ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này phù hợp với kết quả từ bằng chứng thực nghiệm của các ngân hàng ở Jordan (Al-Sabbagh, 2004; Thiam, 2009); không phù hợp với nghiên cứu của Mili và cộng sự (2014), Masood và Ansari (2016).

- Tổng tài sản ngân hàng (SIZE) có mối tương quan ngược chiều với tỷ lệ an toàn vốn ở mức ý nghĩa 1%. Các ngân hàng Việt Nam càng mở rộng quy mô thì tỷ lệ an toàn vốn càng giảm. Kết quả này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây của Kleff và Weber (2003), Wong và cộng sự (2005).

- Hệ số đòn bẩy tài chính (LEV) có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và có mối tương quan ngược chiều với tỷ lệ an toàn vốn của các NHTM Việt Nam. Kết quả này trùng với kết quả nghiên cứu của Ahmet và Hasan (2011) và trái ngược với kết quả nghiên cứu của Thủy và Chi (2015).

- Tỷ lệ huy động vốn trên tổng tài sản (DAR) có tác động ngược chiều với tỷ lệ an toàn vốn ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này trùng với kết quả nghiên cứu của Asarkaya và Ozcan (2007) khi nghiên cứu các ngân hàng ở Thổ Nhĩ Kỳ.

- Tăng trưởng kinh tế (GDPR) có mối tương quan ngược chiều với CAR ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với kết luận của Asarkaya và Ozcan (2007), Wong và cộng sự (2005).

- Tỷ lệ lạm phát (INF) có mối tương quan ngược chiều với tỷ lệ an toàn vốn của các NHTM Việt Nam ở mức ý nghĩa 10%. Kết quả này tương tự như kết quả thực nghiệm của Akhter và Daly (2009), Shaddady và Moore (2015).

6.2. Một số khuyến nghị

Dựa trên kết quả nghiên cứu thực nghiệm, nghiên cứu này đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng

cao tỷ lệ an toàn vốn trong hệ thống NHTM Việt Nam. Cụ thể:

Thứ nhất, có thể thấy rằng quy mô ngân hàng có mối tương quan ngược chiều tới CAR. Mối tương quan đó chỉ ra rằng các NHTM Việt Nam càng mở rộng quy mô thì tỷ lệ an toàn vốn càng giảm. Do đó, NHNN cần kiểm soát, giám sát quá trình mở rộng quy mô của các NHTM.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu cho thấy hệ số đòn bẩy tài chính và CAR có mối tương quan ngược chiều. Do vậy, giảm hệ số đòn bẩy tài chính bằng cách tăng vốn chủ sở hữu là giải pháp cần thiết để nâng cao hệ số CAR. Dưới đây là một số biện pháp nhằm tăng vốn chủ sở hữu tại các NHTM Việt Nam:

+ Vốn cấp 2 của các NHTM Việt Nam có thể tăng lên bằng cách phát hành trái phiếu trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, cách này chỉ phù hợp với các NHTM có uy tín và năng lực tài chính tốt do chi phí phát hành trái phiếu cao.

+ Kế hoạch Mua bán và Sáp nhập có thể giúp vốn chủ sở hữu tăng lên. Tuy nhiên, kế hoạch sáp nhập chỉ khả thi khi một ngân hàng lớn mạnh kết hợp với một ngân hàng yếu hơn.

+ Các NHTM Việt Nam có thể tăng vốn cổ phần bằng cách phát hành thêm cổ phần.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu cho thấy CAR có mối tương quan cùng chiều với tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản và có mối tương quan ngược chiều với tỷ lệ huy động vốn trên tổng tài sản. Do đó, các ngân hàng có thể tăng CAR bằng cách giảm tỷ lệ huy động vốn trên tổng tài sản hay tăng tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản. Điều này có nghĩa là các ngân hàng cần tránh các cuộc chạy đua lãi suất để tăng nguồn vốn huy động. Đồng thời, các ngân hàng nên cân đối khoản lợi nhuận có được vào việc tăng vốn, cải thiện sức mạnh nội tại của ngân hàng mình để tăng cường khả năng chống lại các cú sốc trong quá trình hoạt động.

Thứ tư, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng có mối tương quan ngược chiều với CAR. Do đó, các NHTM không chỉ quan tâm đến tỷ lệ nợ xấu mà cũng cần chú trọng đến tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng khi đánh giá rủi ro về tín dụng. Ngoài ra, NHNN cần hợp tác với các NHTM để tổ chức các khóa đào tạo nhằm bồi dưỡng và cập nhật kiến thức cho các nhà quản lý nhằm nâng cao khả năng đánh giá, đo lường, phân tích và kiểm soát rủi ro tín dụng hay các rủi ro được đề cập đến trong Hiệp định Basel.

Thứ năm, tăng trưởng kinh tế có mối tương quan ngược chiều với CAR. Điều này chỉ ra rằng, trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế, việc giảm quy mô tín dụng, thắt chặt các cam kết và điều kiện tín dụng, giảm thời hạn tín dụng và cơ cấu lại danh mục tài sản là những giải pháp khả thi nhất có thể thực hiện để giảm tổng tài sản có rủi ro. Hơn nữa, các NHTM nên chú ý nhiều hơn vào tài sản có hệ số rủi ro 0%, giảm tài sản có hệ số rủi ro lớn 150% và 200% như cho vay đầu tư chứng khoán và cho vay đầu tư bất động sản được đề cập tại Thông tư 22/2019/TT-NHNN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo thường niên của các NHTM cổ phần niêm yết giai đoạn 2015 - 2019.
2. Buyuksalvarci, A. &Abdioglu, H. (2011), *Determinants of capital adequacy ratio in Turkish Banks: A panel data analysis*, African journal of business management, 5 (27).
3. Dao, B. &Ankenbrand, T. (2014), *Capital Adequacy & Banking Risk - An Empirical Study on Vietnamese Banks*, SSRN Electronic Journal
4. Ngân hàng Nhà nước (2019), *Thông tư quy định các giới hạn tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng*, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngày 15/11/2019
5. Shingjergji, A., and M. Hyseni (2015), *The determinants of the capital adequacy ratio in the Albanian banking system during 2007-2014*, International journal of economics, Commerce and Management, 3(1): 1-10.
6. Thuy, T. & Chi, N. (2015), *Analyzing the determinants of Capital Adequacy Ratio in Vietnamese Banks*, Journal of Banking, 11, pp. 12-18.